

Phụ lục 4 B

Họ Từ Người

Nghiên cứu nguồn gốc người Việt, không thể không lý giải các tên gọi tộc người như Việt, Lạc Việt, tên nước như Việt Thường, Văn Lang, tên đất như Giao Chỉ, Cửu Chân, họ Hùng của Vua Hùng hay họ Trưng của Hai Bà Trưng.

Trước hết, cần khẳng định, các tên gọi trên đều là từ Hán-Việt, là phiên âm sang tiếng Hán các tên gọi Việt cổ. Vì thế, các cách lý giải chỉ dựa vào nghĩa Hán-Việt, dù có thể có những hợp lý nào đó, nhưng về mặt ngôn ngữ học tộc người đều phi lý. Một số học giả đã phục dựng các từ gốc Việt cho chúng, nhưng do một từ thường đa nghĩa hoặc có nhiều từ đồng âm dị nghĩa, nên cùng một tên gọi Hán Việt, như chúng ta sẽ thấy, mỗi học giả lại có thể suy diễn hay phục dựng một từ khác nhau. Vậy ai đúng, ai sai, và ai biết?

Nhà ngôn ngữ học Mỹ James Matisoff từng nhấn mạnh: để xác định đúng từ nguyên của một từ, cần phải xem xét từ đó trong *họ từ* của nó.¹

Trong cuốn *Nguồn gốc và sự phát triển của kiến trúc-biểu tượng và ngôn ngữ Đông Sơn* (Tạ Đức 1999), tôi đã xác định được họ từ của các tên gọi nêu trên và gọi đó là *Họ Từ Người*, tức các từ có họ hàng với nhau về cả âm và nghĩa và đều có gốc là các từ chỉ Người.²

Về cơ bản, một *Họ Từ Người* gồm 6 nhóm:

1. Từ chỉ Người, các đại từ chỉ người (nhân xưng), từ chỉ hệ thống thân tộc, từ chỉ hay tên gọi họ.
2. Các từ chỉ nhà, làng, đất, nước hay không gian sống của người.
3. Tên tự gọi tộc người và các tên đất, tên núi, tên sông gắn với tộc người đó.
4. Các từ chỉ thủ lĩnh, vua chúa.
5. Các từ chỉ hồn, ma, tổ tiên, thần linh.
6. Các loại từ chỉ người, vật, các tính từ đặc biệt và các biểu tượng tộc người.

Trong cuốn sách này, tôi sẽ dùng một số từ cơ bản trong *Họ Từ Người* như những gien ngôn ngữ để xác định nguồn gốc người Việt-người Mường cũng như một số tộc người khác như Chăm, Jarai, Ê Đê.... Do đó, ở đây tôi sẽ nêu các luận cứ chính liên quan tới các từ đó.

¹ Tôi không có nguyên văn nên lấy ý dựa trên câu dịch của Hoàng Thị Châu (1998:39): "Khi đưa ra dạng gốc của một từ cần gắn nó với sự biến thiên âm-hình vị, cho dù ở cấp độ nguyên thủy. Đối với các ngôn ngữ DNA, một việc tái lập lịch đại như thế cần phải được thực hiện trong phạm vi các "tộc từ" (word family), tốt hơn là việc chỉ đưa ra những từ gốc bất biến" đơn lập".

² Tôi có thể tự hào nói rằng việc xác định *Họ Từ Người* và dùng nó như những gien ngôn ngữ trong việc nghiên cứu nguồn gốc và lịch sử tộc người là một phát hiện, một đóng góp của cá nhân tôi. Nhiều học giả cũng dùng tên gọi tộc người, tên nước trong nghiên cứu nhưng không mang tính căn cơ, hệ thống.

1. Từ chỉ người trở thành tên tự gọi tộc người

Việc tự gọi mình là Người là một tục cổ, phổ biến ở nhiều tộc người trên thế giới. Hiện nhiều tộc người ở Việt Nam và ĐNA vẫn có tên tự gọi mang nghĩa gốc Người như Tày, Thái, Mông, Dao, Môn, Khmu, Malay.v.v.

Mẫu số chung cho *Họ Từ Người* trong các ngôn ngữ Nam Á, Nam Đảo, Thái-Kađai là hai từ Pu-Ya. Đó là hai từ chỉ Người nguyên thủy, cơ bản và với nhiều biến thể như Bu/Phu/Mu hay La/Kha/Ka/Nha hiện vẫn có mặt trong tên tự gọi của nhiều tộc người nói các ngữ hệ trên. Cần nhấn mạnh, Ya chính là từ gốc của Việt (Chương 4).

2. Từ chỉ người thành từ chỉ nhà, làng, vùng đất, nước hay không gian sống của người

Chúng ta có hai ví dụ tiêu biểu:

• Malay

Theo Benedict (1975: 318, 416; Waterson 1990:92), trong tiếng Nam Đảo, từ *malay* chỉ người, tên gọi người Malay/Mã Lai là gốc của một loạt từ như *balay*, *banua*, *vanua* chỉ nhà hoặc làng, vùng đất, thành phố, trời, đất, đảo, thế giới, vũ trụ, tức những không gian sống ở các phạm vi khác nhau của con người

Có thể thấy *balay* chính là từ họ hàng gần với *play*, từ chỉ làng của người Chăm, Jarai, Ba Na, Xơ Đăng; *banua* là từ họ hàng với các từ *bán/buôn/bon/val* =nhà/làng trong tiếng Thái-Kađai, Nam Đảo cũng như với các từ *nhà/nya/nhia* trong tiếng Nam Á.

• Mon-Man-Bản-Mường

Trong khi đó, tên tự gọi có nghĩa Người của các nhóm Mông-Dao, Nam Á, Tạng-Miến là *Mông/Môn/Mon/Mun/Man/Miền/Miến*... cũng có liên hệ cội nguồn với các từ *bán, buôn, bon, val* nói trên và đặc biệt với từ *mường* chỉ làng, vùng đất gồm nhiều làng, đất nước trong tiếng Mường, Môn, Thái.

Đó chính là một bằng chứng cho mối liên hệ cội nguồn giữa các ngữ hệ Mông-Dao, Nam Á, Nam Đảo, Tạng-Miến cũng như giữa các tộc người nói các ngữ hệ trên.

• Tên tộc người trở thành tên đất

Theo qui luật trên, tên gọi tộc người cũng chuyển thành tên đất, tên vùng hay đơn vị hành chính (châu, quận, huyện) được lập ra trên các vùng đất đó.

Các trường hợp dễ thấy là Mãn Châu= châu của người Mãn, Lôi Châu=đất của người Lôi/Lôi/Lê; Côn Minh= đất của người Côn Minh; Quảng Đông là đất gốc của người Việt nên có biệt danh là Việt; Giang Tây là đất của người Kam/Cám nên có biệt danh là Cám; Thương Ngô, Tường Kha, Dạ Lang, Tượng là quận huyện được lập ra trên đất của người Thương Ngô, Tường Kha, Dạ Lang, Tượng (gốc Yang/Tráng/Choang (Chương 6).

Ở đây có 2 trường hợp có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử người Việt-Mường là các tên quận Giao Chỉ và Cửu Chân.

-Giao Chỉ

Năm 180 TCN, nhà Triệu phân Âu Lạc thành hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Nhà Hán khi thôn tính nhà Triệu giữ nguyên cách phân chia đó.

Về tên gọi Giao Chỉ, cho đến nay các học giả đã đưa ra nhiều cách lý giải:

-Giao Chỉ là người có tục khi ngủ chân hướng vào trong giao với nhau (*Lễ Ký*-đầu thời Hán);-Giao Chỉ là người có tục trai gái cùng tắm một sông (*Hậu Hán Thư*-cuối thời Hán); Giao Chỉ là người khi đứng thẳng chân có hai ngón cái (chỉ) chĩa ra giao với nhau (*Thông Điển*-thời Đường); Giao Chỉ là từ người Phương Bắc gọi người phương Nam theo nghĩa “đối trú”, tức “túc chỉ tương giao”; Giao Chỉ là đất của người có tục thờ giao long hay người giao long. Giao Chỉ trước thời Hán là vùng hạ lưu Dương Tử thuộc các tỉnh An Huy-Hồ Nam – Giang Tây (Đào Duy Anh 2010:202).

Nhà ngôn ngữ học Nguyễn Văn Lợi (1993:40) có lẽ là người đầu tiên dùng phương pháp so sánh ngôn ngữ học lịch sử để tìm hiểu nguồn gốc của tên gọi Giao Chỉ. Theo ông, *Giao Chỉ* là biến thể của *Giao Tử* (*Người Giao*); *Giao* là từ phiên âm một tên gọi tộc người có họ hàng với các tên gọi *Chrao, Brao, Brâu, Krao, Phlao, Pu Peo, Mu Lao, Thu Lao, Pu Lao, Mjao, Bjaio, Dzao*...tất cả đều có nghĩa gốc Người.

Nguyễn Văn Lợi về cơ bản đã đúng khi coi tên *Giao Chỉ* có gốc từ tên gọi người *Giao* và nghĩa gốc của *Giao* là *Người*. Nhưng theo tôi, tên gọi *Giao Chỉ* không phải là một biến thể của *Giao Tử*. Xét mặt chữ, *Giao Chỉ* có nghĩa là đất của người *Giao*, phản ánh qui luật tên đất gắn với tên tộc người. Đó cũng chính là quan điểm của Chavanes (1901), nhà Hán học uyên bác đã dịch *Sử Ký* và xác định chính xác tên gọi *Ư Việt* tương ứng với tên gọi *Yavanas* của người Việt Nam, tức với tên gọi *Lava* của người *Lạc Việt*.

Cụ thể hơn, *Giao* là một phiên âm tên gọi *Lao* của người *Lava-Lạc Việt*. Chính từ tên tự gọi *Lao* đó, người *Mường* gọi người *Việt* là *Đáo, Táo* (tương ứng l=đ=t); người *Thái* gọi người *Việt* là *Keo* và người *Hán* gọi người *Việt* là *Jiao* (*Giao*), từ đó có tên gọi *Giao Chỉ* (Phụ lục 4 B).

Điều đáng nói là, cho đến gần đây, một số học giả vẫn tiếp tục đưa ra những cách lý giải mới.

Ví dụ, Trương Thái Du, trong cuốn *Cổ sử Việt Nam* (2007) và một số bài viết trên internet vẫn cho rằng *Giao Chỉ* có gốc từ *Nam Giao*, nơi vua *Nghiêu* lập trạm quan sát thiên văn ở Bắc sông *Dương Tử* (!). *Giao Chỉ* là “vùng đất tiếp giáp *Nam Giao*”, là đất *Cơ Chỉ/Cơ Sở* của nhà *Chu*. Vào thời *Tần*, *Giao Chỉ* chuyển thành *Tượng*...

Nguyễn Việt (2010:698), từ ý kiến của *Vũ Minh Giang* coi “*Giao Chỉ* là vùng đất có sự giao tiếp giữa nước biển và đất do ảnh hưởng của thủy triều” và ý kiến của học giả *Nhật Okamura* “*Tư Mã Thiên* khi dùng từ *giao long* là người đầu tiên đã dùng chữ *giao* để chỉ vùng đất thấp ngập nước ven biển Đông Nam” (?) đã cho rằng: *Giao Chỉ* có nghĩa là người ở vùng đất thấp, ven biển phía Nam.

Một số người quan niệm “Trong khoa học xã hội không có kết luận cuối cùng”. Nhưng từ việc nghiên cứu *Họ Từ Người*, theo tôi, cần và có thể coi cách lý giải của *Nguyễn Văn Lợi* là kết luận cuối cùng cho vấn đề nguồn gốc tên gọi *Giao Chỉ*.

-Cửu Chân

Theo Ferlus (1996:24), tên gọi quận *Cửu Chân* là phiên âm từ *Kching/Kesing* (Người)-tên tự gọi của cư dân bản địa ở vùng này. Từ đó hiện còn được bảo lưu trong tiếng Thà Vượng (một nhóm Việt-Mường) dưới dạng *kching/kting=người* và trong tên tự gọi của người *Kesing Mun/ Xing Mun (Người Mun)* một tộc ở Tây Bắc (hiện có ngôn ngữ được xếp vào ngành Khmuic).

Theo tôi, cách lý giải trên đã đi đúng hướng, đặc biệt trong mối liên hệ với cách lý giải tên gọi Giao Chỉ và tên các quận huyện khác thời Nam Việt và Hán đã nêu trên. Nó cũng trùng hợp với cách lý giải của Nguyễn Đông Chi được Trần Quốc Vượng (1996:403) tán thành, theo đó nghĩa gốc của Cửu Chân là Kẻ Thanh (tức Keching).

Tuy nhiên, đúng ra, Cửu Chân chỉ là phiên âm tắt của tên gọi tương ứng với Xing Mun, và Xing Mun là một biến thể của Ramang/ Ramong, tên gọi cổ của người Môn hay Mon-Mường, là gốc của Thà Vượng, Phong, Pọng tên gọi các nhóm Việt-Mường ở Thanh-Nghệ và Lào.

Có thể thấy Xing hay Kching tương ứng với Yang gốc Ya. Người Xing Mun chính là nhóm Mon- Mường cổ sống gần người Khmu lâu ngày nên tiếng Xing Mun được xếp vào ngành Khmuic.

Tên gọi Cửu Chân cho thấy cư dân bản địa của vùng đó là người Mon-Mường, một phần là người Mon-Mường ở miền rừng núi có từ thời Phùng Nguyên và đầu Đông Sơn, một phần là các nhóm Mân Việt tiếp tục di cư đến cuối thời Đông Sơn (Chương 16). Tuy nhiên, phần lớn người Mon-Mường sống bằng nghề săn bắt, hái lượm và làm nương rẫy. Theo *Toàn Thư*, vào thời Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân (khoảng năm 29-30) "người Cửu Chân chỉ làm nghề đánh cá, đi săn, không biết cày cấy". Ghi nhận này có thể hơi quá lời để đề cao công lao của Nhâm Diên nhưng cũng phù hợp với việc xác định cư dân bản địa chính của Cửu Chân thời đó là người Mon-Mường.

3. Tên tộc người thành tên nước

Việc tên tộc người chủ thể trở thành tên nước là một hiện tượng khá phổ biến trên thế giới từ xưa đến nay.

Trong tên các nước ở ĐNA, rõ ràng, tên nước Đại Việt xưa, Việt Nam nay có gốc từ tên người Việt; tên nước Lào Qua xưa, Lào nay có gốc từ tên người Lava/Lao/Lào; tên nước Sukhothai xưa và Thái Lan nay có gốc từ tên người Thái; tên nước Malaysia có gốc từ tên người Malay; tên nước Myanmar/Miến Điện gốc từ tên người Myan/Miến.

Với các nước còn lại, có hai trường hợp đúng qui luật nhưng đã bị cách lý giải của truyền thuyết che phủ và 3 trường hợp ngoại lệ.

- **Tên Campuchia**

Hiện có hai cách lý giải chính về tên gọi nước *Kambuja* (tức Kampuchea trong tiếng Khmer, Cambodia trong tiếng Anh, Pháp).

1-Nó có gốc từ Kambujia, trong tiếng Ấn có nghĩa là Những người con của Kambu. Kambu là ông tổ huyền thoại của người Khmer, vốn là một vị hiền triết Ấn Độ đã đến đất Campuchia xưa và lấy nàng công chúa Rán Mera.

2-Trong sử Ấn Độ, từ Kambuja chỉ những người Man Di (với nghĩa không phải người Ấn) ở Afghanistan, khi người Ấn đến đất Campuchia xưa đã dùng nó để gọi người Khmer bản xứ.

Trong khi đó, theo Parkin (1991: 64) tên gọi tộc người Khmer có nghĩa là “nô lệ”, là tên người Thái và Việt gọi người Khmer khi họ lan tỏa xuống phía Nam và chinh phục người Khmer.

Theo tôi, từ qui luật phát triển của *Họ Từ Người* và mối liên hệ cội nguồn giữa tên tộc người Khmer và tên nước Kampuchia, cần và có thể xác định lại nguồn gốc đúng của cả hai tên gọi trên như sau:

-Tên gọi Khmer họ hàng với các tên gọi Kumhmuq/Kammu/ Khamu/ Khamouk =Người của người Khmu ở Bắc Lào. Người Môn Miến Điện vẫn gọi người Khmer là Khamu (Huffman 1988:72). Một tộc người gần gũi với người Khmu là Lamet có các tên gọi Khamet/Khamed, rõ ràng cũng rất gần gũi với Khmer và Khamen, tên gọi người Khmer từ người Lào (Parkin 1990:96).

-Tên ông tổ Kambu của người Khmer có gốc từ tên cổ Kambu của người Khmer, tương tự tên ông tổ Bàn Hồ của người Dao có gốc tên tự gọi Man, tên ông tổ Lạc Long của người Việt có gốc từ tên Lạc Việt.

-Mối liên hệ về tên gọi đó cũng khớp với mối liên hệ cội nguồn về ngôn ngữ -lịch sử giữa người Khmu và Khmer. Người Khmer là một nhóm Khamuk/Kambu ở phía Nam đã tiếp thu văn hóa Ấn Độ để trở thành tộc người chủ thể của nước Campuchia ngày nay. Trong lịch sử, đế chế của người Khmer cũng từng lan tỏa tới vùng Bắc Lào, nơi hiện có nhiều nhóm nói tiếng Khmu.

-Các cách lý giải Kambujia =Man Di, Khmer=nô lệ tương tự với cách lý giải các tên gọi Man, Di của người Hoa, tức dùng tên phiên âm tên tự gọi của chính các tộc người đó, nhưng khoác cho chúng một nghĩa mới mang tính chính trị-xã hội.

- **Brunei**

Theo một truyền thuyết, người đã sáng lập nước Brunei khi tới đảo, cập bến tại cửa sông Brunei đã kêu lên: ” Baru nai” (Đây rồi !), từ đó có tên nước Brunei.

Theo tôi, đó cũng là một cách lý giải kiểu dân gian. Do người Brunei là một nhóm Malay, tên gọi Brunei là một biến thể của Malayu/Blayu. Tên sông Brunei có gốc từ tên tộc người Brunei (xem phần dưới).

- **Philippines**

Tên Philippines xuất hiện thời thực dân Tây Ban Nha, với nghĩa “Đất của vua Philip”, tức vua Philip II của Tây Ban Nha (1556-1598).

- **Indonesia**

Tên Indonesia (Quần đảo Ấn Độ) là tên gọi do người châu Âu đặt ra vào thế kỷ 18 vì tưởng lầm đó là Đông Ấn Độ. Nhấn mạnh tính thống nhất trong đa dạng, từ năm 1900, chính phủ Indonesia tiếp tục lấy tên đó làm tên chung cho đất nước có hơn

30000 hòn đảo và 250 nhóm tộc người này, sau đó cũng lấy tiếng Malay-một ngôn ngữ trung lập đã được dùng trong buôn bán ở khắp Indonesia từ thế kỷ 13 làm quốc ngữ mà không lấy tiếng Java của người Java, tộc người đông nhất là chủ thể của Indonesia .

- **Singapore**

Tên gọi Singapore (Thành phố Sư tử biển) bắt nguồn từ huyền thoại về một vị hoàng tử đã nhìn thấy một con sư tử biển là con vật đầu tiên sống trên đảo. Nó cũng được coi là tên gọi thích hợp cho một quốc gia có khoảng 80% dân số là người Hoa, còn lại là người Malay và Ấn Độ.

Như vậy, trừ ba trường hợp ngoại lệ, tên gọi các nước còn lại ở DNA đều có gốc từ tên tự gọi tộc người.

4. Tên tộc người thành tên sông

Hiện tượng tên gọi tộc người trở thành tên sông gắn với tộc người đó, về bản chất phù hợp với qui luật từ chỉ Người chuyển thành các từ chỉ không gian sống của Người (nhà-làng-nước).

Tại Trung Quốc, các trường hợp tên sông có gốc từ tên tộc người đã được thu thập khẳng định là: người La-sông La ở Cam Túc và Hồ Nam (Hà Quang Nhạc: 2006:265); người Bộc-sông Bộc ở Sơn Đông-Hà Nam (Lưu Nham 1999:110); người Âu-sông Âu ở Chiết Giang (Anrousseau 1923:255); người Mân -sông Mân ở Phúc Kiến; người Dự Chương-sông Dự Chương ở Giang Tây; người Cám- sông Cám ở Giang Tây¹; người Thương-sông Thương ở (Keightly 1999:233); người Tường Kha-sông Tường Kha ở Quý Châu-Quảng Đông-Quảng Tây (Tùng Thạch 1963); người Việt-sông Việt ở Quảng Đông, Quảng Tây²; người Văn Lang, Dạ Lang, Việt Thường và các sông có tên Văn Lang, Dạ Lang, Việt Thường (H. Maspero 1918).

Tại Việt Nam, các trường hợp đã được khẳng định gồm: người Văn Lang- sông Văn Lang hay Dạ Lang ở Phong Châu/Phú Thọ (H. Maspero 1918:2); người Đản Nãi-sông Đản Nãi (Taonf Thư); người Lạt-suối Lạt (Đà Lạt) ở Đà Lạt³;

Tại Thái Lan, chúng ta cũng có: người Lava- sông Lava, sau mang tên Thái là Mea Sai (Aronrut Vichienkeo 2007); tại Indonesia, đảo Sumatra xưa của người Malayu có Sungai Melayu=sông Melayu⁴

Tuy nhiên, cả ở Trung Quốc và Việt Nam, có nhiều tên sông cùng âm hay gần âm với tên tộc người nhưng lại được lý giải theo những cách khác. Vì thế, từ những

¹ http://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%B4ng_C%C3%A1m

² [http://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%A2u_Giang_\(s%C3%B4ng_Trung_Qu%E1%BB%91c\)](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%A2u_Giang_(s%C3%B4ng_Trung_Qu%E1%BB%91c))

³ http://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%A0_L%E1%BA%A1t

⁴ http://en.wikipedia.org/wiki/Ethnic_Malays

trường hợp đã được khẳng định trên, chúng ta cần xem xét lại một số trường hợp có ý nghĩa trong việc tìm hiểu nguồn gốc và sự lan tỏa của người Lạc Việt.

- **Người Dương-sông Dương Tử**

Sông Dương Tử có tên cổ là Giang, gốc klong= sông trong tiếng Nam Á. Đó là con sông dài nhất Trung Quốc và châu Á, thứ 3 thế giới nên còn có tên Trường Giang. Cách lý giải phổ biến hiện nay coi tên Dương Tử có gốc từ tên gọi một dải đất ở vùng hạ lưu sông, gần Dương Châu, đồng thời là tên một làng, một bến phà ở vùng đó.

Từ qui luật tên tộc người chuyển hóa thành tên đất, tên sông, tôi cho rằng tên sông Dương Tử (扬子) có gốc Dương Tử=Người Dương (tương tự Miêu Tử=Người Miêu). Yang là một biến thể của Ya/Việt=Người và là gốc của orang (Nam Đảo)=lang (Mân), của các tên gọi Choang/Chàng/Tráng. Tên châu Dương vùng hạ lưu Dương Tử có gốc từ tên người Dương hay Dương Việt.

- **Người Lạc -sông Lạc**

Tại Trung Quốc có 4 sông Lạc với dạng chữ Lạc (洛) ở Hà Nam, Thiểm Tây, Phúc Kiến, Tứ Xuyên.¹

Sông Lạc ở Hà Nam là một nhánh của sông Hoàng chảy từ Hoa Sơn, Thiểm Tây về phía Đông tới Hà Nam. Trên vùng lưu vực sông Lạc hiện còn có hai địa danh là Lạc Ninh, đặc biệt là Lạc Dương (tên cổ Lạc Ấp, Lạc Châu-với nghĩa đất của người Lạc), xưa là kinh đô của nhà Đông Hán.

Bình Nguyên Lộc (1971) có lẽ là học giả Việt Nam đầu tiên đã kết nối tên sông Lạc với người Lạc, tên sông Bộc với người Bộc, từ đó xác định người Lạc Việt hay Bộc Việt, tổ tiên người Việt Nam đã từng sống ở vùng sông Hoàng, một kết luận phù hợp với các tư liệu ngôn ngữ và khảo cổ học có được hiện nay (Chương 4, 7).

Sông Lạc ở Phúc Kiến rất có thể gắn với người Lạc Việt từ nước Ỗ Việt/Lạc Việt di cư tới Phúc Kiến sau năm 333 TCN, còn sông Lạc ở Tứ Xuyên có lẽ gắn với người Lạc Việt thời Khai Minh (Chương 8).

- **Sông Lô/La-Người Lô/La/Lạc Việt**

Trong Chương 7, tôi sẽ xác định tên gọi sông Lô, một nhánh của sông Hồng, chảy từ Vân Nam qua Hà Giang tới Phú Thọ rồi lại nhập vào sông Hồng tại vùng ngã ba Hạc có gốc từ tên gọi Luo/Lo, gốc của La/Lạc Việt. Mối liên hệ giữa sông Lô và người Lạc Việt ở Việt Nam tương ứng với mối liên hệ giữa sông Lô hay La với người La ở vùng phía Nam hồ Động Đình là tổ tiên của người Lạc Việt ở Việt Nam.

Vấn đề là, chúng ta còn có một cách lý giải khác về tên gọi sông Lô.

Nhà ngôn ngữ học Hoàng Thị Châu (1966:98) đã nêu 41 từ chỉ sông, suối trong các ngôn ngữ phân bố từ Trung Quốc xuống Indonesia, từ Tây Tạng sang Ấn Độ, trong

¹ en.wikipedia.org/wiki/Luo_River; sông Lạc ở Tứ Xuyên theo Hoa dương quốc chí, bản dịch của Lý Nhĩ Chân <http://www.viethoc.org/phorum/read.php?10,34172,page=24>

đó, có 37 từ có dạng dài với âm cuối đóng là *krông/ lông/ rông/kông* và 4 từ dạng ngắn có âm cuối mở là *klô* (Karen), *klu* (Arem), *chlu* (Tày Hạng). Học giả Mỹ Proshan (1995: 32) cho biết thêm hai từ *kpôh* (Phong Lan) và *klôk* (Thái Then), hai ngôn ngữ hiện được xếp vào ngành Khmuic. Bà cũng cho hay tên gọi đầu tiên của nhiều con sông ở thế giới và ở châu Á thường có gốc từ một từ chỉ sông, nước như sông *Đôn* ở Nga, sông *Giang* (tức Trường Giang), sông *Mekong* (*Sông Mẹ*) .v.v.

Như vậy, tên sông Lô có gốc từ từ chỉ sông klo hay từ tên tộc người La?

Xét tên gọi sông Lô trong mối liên hệ với các bằng chứng khảo cổ, dân tộc học khác, đặc biệt truyền thống của người Lạc Việt, tôi cho rằng tên gọi sông Lô có gốc từ tên gọi người Lô/La/Lạc Việt.

- **Sông Thao**

Sông Thao là một tên khác của sông Hồng, đoạn từ Lào Cai đến Ngã Ba Hạc hòa nước với sông Lô, sông Hồng.

Trần Chí Dối (2008) cho rằng tên sông Thao có gốc *tao*-một từ Thái có nghĩa “to, chính, quan trọng” tương đương với *cái* trong tiếng Việt-Mường. Người Tày-Thái gọi sông là *Nậm Tạo*.

Đúng là sông Hồng còn có tên là sông Cái với nghĩa sông Mẹ, sông Lớn, sông Chính. Tuy nhiên, do tộc người chính sống ở hai bên sông Thao xưa là người La/Lạc/Việt, nên tên sông Thao có gốc từ *Lao/ Táo/ Đáo*, các tên gọi tương ứng với Lạc Việt.

- **Người Nộ-sông Nộ/Lộ/Lô ở Vân Nam**

Sông Nộ (怒=Giận Dữ) là một tên gọi khác của sông Salween ở Vân Nam. Một cách lý giải phổ biến hiện nay coi tên người Nộ bắt nguồn từ tên sông Nộ.¹

Tuy nhiên, theo qui luật phổ biến đã nêu, cần lý giải ngược lại, tên sông Nộ gốc từ tên người Nộ. Người Nộ ở đây chính là một nhóm Lô Lô còn có các tên *La La*, *Lật Túc*, *Lô Lộc*, vốn là một nhóm *Lava/Lạc Việt Tạng Miến* hóa (Phụ lục 8).

Chính vì thế, sông Nộ còn có các nhánh mang tên *Lộ* và *Lô* gắn với người *Lô Lô*.

Tóm lại, một con sông thường có nhiều tên gọi khác nhau tùy lúc, tùy nơi. Các tên gọi sông cũng có thể được lý giải với các nghĩa khác nhau theo kiểu từ nguyên dân gian cũng thường ít nhiều có lý này khác.

Tuy nhiên, tên một dòng sông thường gắn với tên tộc người sống bên sông và đó là một truyền thống Bách Việt. Từ đó, qua tên sông, có thể lần theo dấu chân của một tộc người. Dù thế nào, trong mọi trường hợp, tên sông cũng chỉ là một bằng chứng được xem xét trong tổng thể các bằng chứng khác.

¹ http://en.wikipedia.org/wiki/Nu_people

5. Tên tộc người hay nhóm tộc người thành tên dòng họ

Nếu tên gọi tộc người là một đặc trưng tộc người, phản ánh ý thức tộc người thì tên gọi dòng họ (như Lý, Trần, Lê) cũng là đặc trưng của một dòng họ, về lý thuyết, có cùng ông tổ và có quan hệ dòng máu.

Một thực tế là, hiện phần lớn các tên gọi họ của người Việt và người Mường đều giống tên gọi họ ở Trung Quốc. Điều đó một mặt phản ánh nhiều dòng họ Việt Nam có nguồn gốc từ các dòng họ ở Trung Quốc, mặt khác, và là mặt cơ bản, phản ánh việc người Việt và người Mường đã vay mượn từ chỉ họ Trung Quốc trong quá trình tiếp thu chữ Hán và văn hóa Hán.

Về vấn đề này, trước hết, cần xem xét lại một quan điểm khá phổ biến cho rằng người Việt, trước thời Bắc thuộc, không có ý niệm về dòng họ phụ hệ và vì thế không có tên gọi dòng họ. Đến thời Bắc thuộc, người Việt bắt đầu có họ bởi đàn ông từ Trung Quốc đến lấy vợ Việt sinh con để cái mang họ bố, hoặc chính quyền đô hộ bắt người Việt lấy họ vừa để dễ đăng ký, quản lý, vừa là một cách đồng hóa (Hoàng Giáp 2011)¹

Tư liệu dân tộc học cho thấy, ở hầu hết các tộc người không có chữ viết, các nhóm thân tộc (tức cùng ông bà tổ hay dòng máu) vẫn có “họ” và đó là tên gọi một vật tổ, một loài cây, con hay đồ vật được coi là tổ tiên của nhóm đó. Vật tổ được coi là một biểu tượng cho một nhóm thân tộc dùng để phân biệt các nhóm thân tộc khác nhau, tương tự như tên gọi họ sau này. Những người có cùng vật tổ biết rằng họ có họ hàng với nhau, từ đó tránh có quan hệ tình dục và hôn nhân với nhau, tức tránh tội loạn luân. Nhiều tộc người tin việc người mắc tội loạn luân có thể gây ra nhiều tai họa cho cả gia đình và dòng họ. Sau này, tên gọi vật tổ đó trở thành tên gọi dòng họ, nhưng chỉ tồn tại trong tâm thức dân gian. Nhìn từ bên ngoài, dễ tưởng rằng các tộc người đó không có họ. Để hiểu rõ điều này, chúng ta hãy lấy một ví dụ cụ thể về họ của người Katu ở vùng rừng núi Thừa Thiên-Huế và Quảng Nam.

Cho đến năm 2000, người Katu có khoảng 39 họ là tên vật tổ như Jơ Râm=Chó, A Ting=Cua, A Rát=Tắc Kè, A Lãng, A Viét=Rượu.v.v. Người Katu cũng coi đó là họ của người Katu và vẫn dùng chúng trong quan hệ hôn nhân, để đăng ký hộ tịch.v.v.

Trong quá trình tiếp thu văn hóa Việt và chữ Việt, người Katu cũng chuyển sang lấy họ tên Việt, đầu tiên là những cán bộ, bộ đội Katu tham gia kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ bên cạnh người Việt, sau này là các cán bộ thoát ly, giáo viên, rồi cán bộ xã. Một trong những lý do ban đầu và giản dị là cho dễ giao tiếp và ghi chép.

Tiếp đó, với việc dùng tiếng Việt- tiếng phổ thông (ngôn ngữ quốc gia) và việc nói song ngữ Việt-Katu, người Katu cũng dùng song họ, tức cả họ Katu và họ Việt. Thường người họ A Ting lấy họ Nguyễn, họ A Rát lấy họ Trần, họ Jơ Râm lấy họ Lê, với một cách lý giải “cho dễ viết, dễ nhớ trong ghi chép, giao tiếp”. Gần đây, việc đổi sang họ Việt phổ biến hơn, với tâm lý mong con em Katu được khôn ngoan, học hành giỏi giang, cuộc đời sung sướng như con em người Việt (phản ánh quan niệm họ tên gắn với số mệnh có từ rất xa xưa ở nhiều dân tộc).

Cần nhấn mạnh là, trong khi các họ của người Việt có nghĩa trung tính (hoặc vô nghĩa với người Katu) thì các họ truyền thống Katu lại mang những nghĩa cây, con, để

¹ <http://www.vietgle.vn/diendan/showthread.php/15029-Ten-ho-nguoi-Viet>

bị coi là các họ “không đẹp”, “ không văn minh”, đó cũng là một lý do khiến người Katu chuyển sang lấy họ Việt.

Trở lại với vấn đề họ của người Việt.

Đúng là đến thời Bắc thuộc, người Việt mới bắt đầu có những họ giống với những họ của người Hán vốn có nhiều nguồn gốc từ tên nước, tên triều đại, tên đất, tên danh nhân, tên tộc người hay nhóm tộc người, nghề nghiệp.v.v. Việc dùng các họ đó, một mặt phản ánh chính sách đồng hóa của các chính quyền đô hộ, mặt khác, cũng phản ánh tính chủ động của người Bách Việt nói chung trong việc tiếp thu văn hóa Hán, thể hiện ở việc Hán hóa các tên tộc người hay nhóm địa phương tộc người Bách Việt làm họ, một hiện tượng phổ biến, trước hết, ở tầng lớp thủ lĩnh hay quý tộc Bách Việt.

Chúng ta xét một số ví dụ cụ thể cho thấy điều đó.

- **Họ Bàn**

Người Dao có tên tự gọi là Man/Mun/Miên. Trong truyền thuyết, ông tổ hay vị vua đầu tiên của họ có tên là Bàn Hồ hay Bàn Vương, tức có họ Bàn. Từ đó, một họ lớn của người Dao là họ Bàn. Dễ thấy, họ Bàn có gốc từ tên gọi Man (b=m).

- **Họ Tạ**

Theo Từ Trung Thư (1981:185) từ Dạ trong tên nước Dạ Lang là chuyển âm từ tên gọi người Tạ ở Trường Kha và cũng là họ của hoàng tộc Dạ Lang.

Tại Trung Quốc, đa số người họ Tạ ở Nam Dương Tử và nhiều nhất là ở người Hakka/Khách Gia/Hẹ, một nhóm dân rất đặc biệt, có truyền thống di cư và được coi là người Do Thái ở Trung Quốc.

Theo tôi, tên Hakka tương ứng với tên Lava và người Hakka là một nhóm Lava-Lạc Việt ở vùng sông Hoàng dần Hoa hóa và từ thời Tần mới thiên di ồ ạt về phía Nam. Họ Tạ của họ có gốc từ một từ trong tên gọi Hakka, là từ Ha hay Ka (tương ứng t=đ=l=h=k). Suy cho cùng, họ Tạ có gốc Ya=Việt.

- **Họ Lê**

Sách *Quế Hải ngu hành chí* của Phạm Thành Đại thời Tống viết: xưa người Lê ở đảo Hải Nam phần lớn có họ Lê, lấy theo tên người Lê, sau mới đổi thành họ Vương.¹

Quan niệm phổ biến ở Trung Quốc coi họ Lê là con cháu của người Cửu Lê (Sơn Đông).² Cửu Lê chính là một phiên âm của K'li, tương ứng với tên tự gọi của các nhóm Lê ở đảo Hải Nam như *D'li, B'li, Le, Lai*...có nghĩa Người.

Như vậy, dù ở phạm vi rộng (Trung Quốc) hay hẹp (đảo Hải Nam), họ Lê có gốc từ tên người Lê. Do tương ứng Li=Lê, họ Lê được coi là tên gọi họ khác của họ Lý hay là họ anh em với họ Lý.

¹ Dẫn theo Tích Dã <http://www.viethoc.org/phorum/>

² Từ điển Bách Độc, mục 黎姓

- **Họ Lý**

Theo K. Taylor (1980:149, 159), trong thư tịch Hoa thế kỷ 5, Lý là tên gọi cư dân miền núi Bắc Bộ, nhưng đến thế kỷ 6 lại là tên gọi những người khác Hoa sống ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, tức người Việt. Cõi người Việt là một nhóm Lý, nhà Tùy gọi một thủ lĩnh của người Việt là Lý Phật Tử.

Chúng ta cũng thấy, Lý là họ của Lý Ông Trọng hay Lý Thân, theo truyền thuyết là tướng được An Dương Vương cử sang giúp vua Tần đánh quân Hung Nô, sau được thờ tại Đền Chèm, Hà Nội và cũng là họ của các viên quan Việt đầu tiên cai trị Giao Chi như Lý Cầm, Lý Tiến.

Như vậy, có thể khẳng định họ Lý của người Việt phần lớn có gốc từ tên gọi Lý một tên được gọi dành cho người Việt. Tên gọi Lý đó lại có gốc từ tên gọi người Lê trong tiếng Hoa (Li) trong khi người Lê lại chính là người Lạc Việt (Phụ lục 4D).

Vào thời Lý, người họ Lý chắc là họ lớn nhất của người Việt, vì thế họ Nguyễn, chuyển từ họ Lý, hiện là họ lớn nhất của người Việt (38,4% dân số).

Họ Lý (Li trong tiếng Bắc Kinh, Lei/Lôi trong tiếng Macao, Lai trong tiếng Quảng Châu, Lê và Lý trong tiếng Việt Nam, Dy hay Sy trong tiếng Philippines, Lie trong tiếng Indonesia) hiện là họ lớn thứ hai ở Trung Quốc và Triều Tiên và là họ lớn nhất của các tộc người ở vùng đảo châu Á-Thái Bình Dương.¹

Việc họ Lý là họ lớn thứ nhì ở Trung Quốc và Triều Tiên có hai lý do:

1-Lý có gốc từ tên gọi người Cửu Lê hay (Đông) Di từ ven biển Sơn Đông đã lan tỏa xuống phía Nam và sang phía Đông tới Triều Tiên.

2- Vào thời Đường (618-907), người thuộc nhiều họ khác nhau nhưng có công lao với nhà Đường được vua Đường ban cho họ Lý (họ vua) và nhiều người dân cũng lấy họ Lý (quốc tính).

- **Các họ Mạc, Lều, Lương, La, Ninh, Nông**

Theo Schafer (1967:63), năm 756, khi quân Đường rút khỏi Nam Việt để lên phía Bắc dẹp loạn An Lộc Sơn, một loạt các cuộc khởi nghĩa đã nổ ra ở Quảng Đông, Quảng Tây. Lãnh tụ của các cuộc khởi nghĩa đó có họ Mạc, Lều (Lều), Lương, La, vốn là thủ lĩnh của các bộ tộc có cùng tên gọi. Họ Mạc có gốc từ tên gọi người Mạc Dao, còn được gọi là người Mạc với các thủ lĩnh họ Mạc. Họ Ninh và họ Nông là hai họ quý tộc của người Ninh và người Nông.

Theo quan niệm hiện phổ biến trong sách báo Trung Quốc, Việt Nam, tên gọi người Nùng bắt nguồn từ họ vị thủ lĩnh hay vua của họ là Nùng Trí Cao.

Thực ra, Nùng Chí Cao là người thuộc nhóm Bu Nong hay Nông, một trong 3 nhóm chính của người Choang (hai nhóm khác là Bu Ya Yi/Pu Jai hay Giáy và Bu Đai/Pu Tai hay Tày). Nùng là tên Việt hóa của Nung trong tiếng Hoa, Nông trong tiếng Hán-Việt. Nong cũng được phiên âm là Đồng, từ đó có khái niệm ngôn ngữ Choang-Đồng.

¹ [http://en.wikipedia.org/wiki/Li_\(surname\)](http://en.wikipedia.org/wiki/Li_(surname))

- **Họ Trần**

Hiện họ *Trần* (*Chen* trong tiếng Bắc Kinh, *Chan* trong tiếng Quảng Đông, *Tan* trong tiếng Mân) là họ lớn thứ 5 ở Trung Quốc, họ lớn nhất ở Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Singapore, Đài Loan và họ lớn thứ hai ở Việt Nam.

Theo tôi, việc họ Trần là họ lớn nhất ở những nơi trên có liên quan tới tỷ lệ người Mân/Mân/Đản ở đó.

Chen J.C (2002: 54), hiện 80 % dân Đài Loan coi đất tổ là Phúc Kiến. Người bản địa Đài Loan và người Mân Việt cổ ở Phúc Kiến có các phong tục giống nhau như: thờ vật tổ rắn-rồng, cắt tóc ngắn, xăm mình, nhổ răng nanh, ở nhà sàn, chôn mộ hang trên vách đá, ở rế.¹

Trong quá trình hội nhập với người Hoa và tiếp thu văn hóa Hoa, các nhóm Mân/Đản đã lấy họ Trần bởi đó là họ có âm gần gũi nhất với tên Tan/Đản của họ. Điều này phù hợp với qui luật chuyển hóa từ chỉ tộc người sang từ chỉ họ với một loạt bằng chứng như đã nêu trên.

- **Họ Nguyễn**

Vào đầu thời Trần, người họ Lý ở Việt Nam bị buộc đổi sang họ Nguyễn với lí do ông tổ họ Trần là Trần Lý, theo tục kỵ húy thiên hạ phải kiêng từ Lý (cũng theo tục này vào thời Nguyễn các họ Vũ, Hoàng ở phía Nam phải đổi thành Võ, Huỳnh). Nhưng vì sao họ Lý lại đổi sang họ Nguyễn mà không phải họ nào khác?

Họ Nguyễn cũng có ở Trung Quốc và được gắn với nước Nguyễn thời Thương-Chu ở Cam Túc. Chu Văn Vương diệt nước Nguyễn, nên người nước Nguyễn lấy Nguyễn làm họ. Từ thời Nam Bắc triều, họ Nguyễn xuất hiện ở một loạt tỉnh vùng ven biển Nam Dương Tử. Thời Đường- Tống, họ Nguyễn có mặt nhiều ở Phúc Kiến, Quảng Đông. Hiện họ Nguyễn sống chủ yếu ở Chiết Giang, Hồ Bắc, Phúc Kiến, Quảng Đông. Nguyễn được coi có gốc là tên một loại nhạc cụ.²

Tại Việt Nam, vào thời Đinh đã có người họ Nguyễn. Nguyễn Bặc vị khai quốc công thần của nhà Đinh hiện được coi là thủy tổ họ Nguyễn ở Việt Nam.

Theo tôi, việc họ Lý chuyển sang họ Nguyễn là do Nguyễn tương ứng với Yuan/Doan là một tên gọi người Việt từ người Chăm, Khmer, vốn có gốc Lava/Lạc Việt/Việt. Thời Lý, nhiều tù binh Chăm sống lẫn với người Việt và vẫn gọi người Việt là Yuan. Thời Trần, người các nước phương Nam cũng gọi người Việt là Yuan và có thể đã được ghi bằng chữ Hán là Nguyễn.

Vào đầu thời Trần, họ Lý chiếm đa số dân Đại Việt. Nhà Trần, theo qui tắc truyền thống đã lấy họ Nguyễn- một họ gần gũi với tên tộc người- thay cho họ Lý, tất nhiên với những lý do chính trị. Thời Hồ, nhiều người họ Trần cũng chuyển sang họ Nguyễn có lẽ cũng với lý do trên.

¹ Chen J.Y. (2002) và 4 học giả khác có các nghiên cứu về người Đản đều có họ Trần. Có vẻ, họ đều là con cháu người Đản.

² <http://baike.baidu.com/view/17286.htm>

- **Họ Phan ở miền Trung**

Tạ Chí Đại Trường (2008: 51) cho rằng một số nhánh họ Phan ở miền Trung có gốc Chăm hoặc các nhóm Phiên/Man ở miền núi. Ông đưa ra hai bằng chứng:

-Lê Quý Đôn trong *Phủ Biên Tạp lục* cho biết những người đứng đầu đơn vị hành chính “ngũ” của người Sách (“người Man”) ở Quảng Bình đều có họ Phan: Phan Triễn, Phan Xung, Phan Tinh...

-Tên của những “thổ quan” đó chỉ gồm có hai chữ, có thể liên quan đến lệnh của Lê Thánh Tông năm 1472 bắt rút gọn các tên người Man, trừ phi có sự trùng lặp mới được phép có ba chữ.

Cách lý giải trên về họ Phan là hoàn toàn có lý.

Từ điển Bách Độc, mục họ Phan cho biết : họ Phan ở Trung Quốc có hai chi, một chi có gốc từ việc Lý Tồn, em trai một tướng của Chu văn Vương được phong ở đất người “Phiên”, con cháu lấy Phan làm họ. Một chi gốc từ họ Phan, họ vương công quý tộc nước Sở (cư dân chính là người Man). Tại Đài Loan, rất nhiều cư dân bản địa có họ Phan do người Hoa thường gọi họ là Phiên, từ đó họ lấy Phan làm họ.

- **Họ Bùi ở người Mường**

Cuisinier (1943:210, 247), vào những năm 1940, thấy những người bình dân Mường ở Hòa Bình cũng như ở các tỉnh khác đều có một họ chung là *Mui*, hoặc *Bùi*, đối lập với 5 họ *Đinh, Quách, Bạch, Hà, Cao* của quý tộc Mường.

Trần Từ (1996:72) vào những năm 1960, vẫn thấy người bình dân Mường, dù thuộc dòng họ nào, cũng được gán cho chung một họ Bùi, nam thì Bùi Văn, nữ thì Bùi Thị. Một số người già khi kể chuyện xưa nói “Ông ấy họ Bùi” với nghĩa ông ấy không phải người *nhà lang*, tức dân thường, không phải quý tộc.

Có điều, cả hai nhà dân tộc học lớn về người Mường trên đều đã không đưa ra một lời lý giải nào. Nhưng giờ đây, chúng ta có thể lý giải hiện tượng đó như sau:

-Họ *Mui* hay *Bùi* của người bình dân Mường có gốc từ tên tự gọi *Mon* của người Mường, tương ứng với các tên gọi *Moi/Mọi* trong tiếng Việt. Theo Phạm Đức Dương (1996:XVI) các từ Mường có phụ âm cuối là l hay n tương ứng với các từ Việt có bán nguyên âm cuối là i, ví dụ: *Mol/Mol=Mọi, tón=đồi, nòn=nổi...*

-Ở người Mường, tên tự gọi tộc người Mol/Mon cũng là từ chỉ tầng lớp bình dân Mường (Trần Từ 1996:8). Hiện tượng tên tộc người cũng là từ chỉ bình dân cũng thấy ở người Thái và người Lava: từ Thái/Táy là từ chỉ bình dân Thái, từ Lua/Lavua (hai biến thể của Lava) là từ chỉ bình dân Lava (Condominas 1997, Ratanakun 1985:265).

-Khi người bình dân Mường có tên gọi là Mon/Moi/Mui thì họ của họ cũng phải là một từ Hán-Việt gần gũi với tên gọi đó và đó chính là họ Bùi.

Tóm lại, các trường hợp trên đã khẳng định qui luật *tên gọi tộc người-nhóm tộc người chuyển sang tên gọi họ*. Từ đó, chúng ta có thể truy xét từ tên gọi họ ra tên gọi nhóm tộc người, một điều có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu lịch sử tộc người (xem các Phụ lục 4 D về họ Phạm của vua Champa).

- **Họ Mai của Mai An Tiêm, Mai Hắc Đế**

Hiện người họ Mai ở Việt Nam coi Mai An Tiêm là Thượng Thủy Tổ, Mai Thúc Loan là Cao Thủy Tổ.¹ Mai An Tiêm được coi là ông tổ xa xưa nhất bởi Mai An Tiêm là người có từ thời vua Hùng.

Truyền thuyết trong *Lĩnh Nam chích quái* kể, Mai An Tiêm là người ngoại quốc do thuyền buôn chở đến, làm nô bộc cho vua Hùng, sau vì làm phật ý vua nên bị đẩy ra đảo hoang ở vùng Nga Sơn, Thanh Hóa. Tại đó, ông được một con bạch hạc từ phía Tây mang đến cho hạt dưa hấu. Ông cùng vợ đem trồng và phổ biến dưa hấu đi khắp nơi. Hiện, Mai An Tiêm cũng được tôn vinh là Ông Tổ của nghề trồng dưa hấu ở Việt Nam.

Dưa hấu có gốc châu Phi, xuất hiện ở Ai Cập từ thiên niên kỷ 2 TCN. Tại Trung Quốc đến tận thế kỷ 10 mới có dưa hấu, được gọi là Tây qua, tức dưa đến từ phương Tây...² Truyền thuyết kể dưa hấu xuất hiện thời Vua Hùng, tức trước thế kỷ 1 SCN và dưa hấu đã xuất hiện ở Việt Nam sớm hơn ở Trung Quốc 10 thế kỷ (?).

Chi tiết Mai An Tiêm là người ngoại quốc, theo thuyền buôn chở đến làm nô bộc cho vua Hùng gợi đến truyền thuyết về Phạm Văn, vua Lâm Ấp (Phụ lục 4 D).

Tôi ngờ rằng Mai An Tiêm là một chàng trai bị bắt cóc và đem bán làm nô lệ cho các thương nhân Hồi giáo từ Tây Á qua Hải Nam đến vùng Thanh-Nghệ vào những thế kỷ đầu sau CN, thậm chí vào tận thời Lý-Trần. Theo Li Tana (2006:86), cho đến thời Lý-Trần, thương nhân Chăm là những người tích cực buôn nô bộc bằng đường biển. Quý tộc Giao Chỉ có vàng nên dùng vàng mua nô bộc từ Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam rồi bán lại cho thương lái nước ngoài mang đến Champa.

Nếu họ Phạm của Phạm Văn có gốc Kam/Chăm thì họ Mai của Mai An Tiêm và Mai Thúc Loan lại có gốc Mân-Đản.

Việt điện u linh viết Mai Thúc Loan có cha họ Mai, mẹ họ Vương. Nhưng truyền thuyết dân gian địa phương kể mẹ ông vốn là người làng Mai Phụ, huyện Lộc Hà, Hà Tĩnh.

Làng Mai Phụ có tên nôm là làng Mỏm. Cả hai từ Mai, Mỏm đều tương ứng với Moi/Mon/Man/Mân.³ Mai cũng tương ứng với Bái, một từ xuất hiện trong nhiều địa danh ở Thanh Hóa gắn với người Mân-Mường (Phụ lục 12 A). Mối liên hệ cội nguồn Mai-Mon còn được thể hiện qua tên gọi gốc của Mai Châu, Hòa Bình vốn là Mường Mùn, đến thời nhà Trần mới đổi thành Mường Mai. Ở phía Nam Phúc Kiến- Tây Bắc Quảng Đông-giáp Phúc Kiến cũng có Mai Châu-chắc cũng có gốc Man/Mân. Tại Nam đảo Hải Nam, có một phương ngữ Mân gọi là tiếng Mai, có lẽ của một nhóm Mân có tên Mai nhưng sau ghi thành Mại 賣. Nhóm Mai đó có họ Mai, và Mai Thúc Loan là người thuộc nhóm Mai gốc Mân này.

Như vậy, làng Mỏm là làng của người gốc Mân, họ Mai là họ của người gốc Mân. Điều này lý giải mối liên hệ khá kỳ lạ giữa họ Trần và họ Mai.

Theo *Toàn Thư*, năm 1289, sau khi đánh thắng quân Nguyên, nhà Trần buộc những người trong hoàng tộc Trần từng đầu hàng giặc đổi sang họ Mai, riêng Trần Ích Tắc cho gọi viết là Á Trần (ý chê hèn nhất như đàn bà). Năm 1395, Hồ Quý Ly lên ngôi

¹ <http://homaivietnam.wordpress.com/>

² <http://en.wikipedia.org/wiki/Watermelon>

³ Mỏm=Man tương tự Nôm=Nam=Nan, Phạm=Fan.

thay nhà Trần, nhưng cũng theo lệ cũ bắt một số người thuộc hoàng tộc Trần có tội nặng đổi sang họ Mai.

Họ Mai của Mai Thúc Loan trong sử sách được ghi bằng chữ Mai (梅= cây mai), trong tiếng Bắc Kinh là Mei, tiếng Quảng Châu-Hồng Kông là Mui hay Moy (tương ứng với Mọi, một biến thể của Mon trong tiếng Việt).

Có thể, do cả họ Trần và họ Mai đều có gốc Mân-Đản, nên nhà Trần đổi người họ Trần có tội nặng sang họ Mai, tức vẫn coi những người đó có cùng nguồn gốc mình nhưng chỉ không thuộc về họ Trần-họ hoàng tộc nữa.

Cũng có thể, trong lúc đang coi người Chăm là giặc, nhà Trần biết người Chăm là con cháu Mai Thúc Loan, từ đó coi họ Mai là họ giặc nên đã lấy họ đó cho những người họ Trần đã từng theo giặc.

Kết luận

Bình Nguyên Lộc (1971) đã viết gần ngàn trang sách để chứng minh “*Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*”. Về cơ bản, ông đã đúng bởi từ Người trong tiếng Việt hiện nay chính là một từ họ hàng với tên gọi Mã Lai/Malay: *Người/ngài* (Việt)=*bngai* (Bana)=*monui* (Katu)= *bunui* (Mnong)=*monu* (Khmer)= *khmu* (Khmu)= *rmon* (Môn)=*Mon* (*Mường*)=*Blaiyu*=*Malay*=*Mã Lai*.

Benedict cũng đã viết gần ngàn trang sách báo để chứng minh các ngữ hệ Nam Đảo, Thái-Kadai, Mông-Dao... là các ngôn ngữ anh em sinh ra từ cùng một ngôn ngữ Mẹ mà ông gọi là Nam Thái. Trong nhiều bằng chứng, ông đã đưa ra một bằng chứng: tên tự gọi của các tộc người nói các ngữ hệ đó như *Malay, Thái, Mông, Dao* đều có gốc *molayu* hay *blayu*= *Người* (Benedict 1975:336).

Năm 1942, khi lần đầu tiên đưa ra khái niệm Nam Thái, Benedict còn ủng hộ thuyết Nam Phương của Schmidt, tức coi tiếng Nam Á và Nam Thái có quan hệ cội nguồn. Ông cũng có thể đưa ra bằng chứng: tên tự gọi của người *Môn, Mon-Mường* cũng có nghĩa Người và có họ hàng với các tên gọi Mông, Miên (Dao), Malay.

Nêu ra hai ví dụ trên, tôi muốn nhấn mạnh: tên gọi tộc người có nghĩa Người -từ quan trọng nhất trong *Họ Từ Người*, là bằng chứng đơn giản nhất, rõ ràng nhất và thuyết phục nhất về mối liên hệ nguồn gốc giữa các tộc người và các ngôn ngữ tộc người ở Trung Quốc và ĐNA.

Nhưng có lẽ, vì bằng chứng ấy quá đơn giản trong khi khoa học vốn phải phức tạp nên các nhà ngôn ngữ học, khảo cổ học, di truyền học... cho đến nay vẫn tiếp tục nghiên cứu và tranh cãi về mối liên hệ cội nguồn hay không cội nguồn giữa các tộc người và ngôn ngữ nêu trên.

Nếu họ - tên của một con người là đặc trưng cho phép phân biệt người đó với người khác, là dấu hiệu quan hệ cội nguồn của người đó với bố, anh em và gần với người đó cả khi sống và sau khi chết; nếu tên gọi một dòng họ có thể tồn tại hàng ngàn năm và là một dấu hiệu về dòng giống cội nguồn thì tên tự gọi của một tộc người, phản ánh ý thức tự giác tộc người cũng có chức năng tương tự.

Vì thế, tôi sẽ dùng tên tự gọi tộc người có nghĩa Người với các từ thân thuộc trong *Họ Từ Người* như một chìa khóa hay sợi chỉ đỏ cho một giả thuyết mới về nguồn gốc người Chăm (Phụ lục 4 D).